

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:45/2018/DS-PT

Ngày: 01/10/2018

V/v “Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán:

Huỳnh Ngọc Dũng

Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Lan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Đặng Thị Phương Kha– Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 01 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2018/HN-ST, ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2018/QĐPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thu Th(Nguyễn Thị Thu Th)**, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chi Th luật sư Lê Văn L- Văn phòng luật sư chiến Ly, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: **Trần Ngọc A**, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Trần Trung K**, sinh năm: 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre.

- **Võ Thị Kiều D**, sinh năm: 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện A, tỉnh Bến Tre.

- **Nguyễn Ngọc Th**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp D, xã D, huyện A, tỉnh Bến Tre.

- **Lê Kim Thuận**, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre.

Ông **Nguyễn Ngọc Th** và bà **Lê Kim Th** ủy quyền cho chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1985, địa chỉ: Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2018 (Chị Trang có đơn xin vắng mặt).

- **Đoàn Ngọc B**, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã C, huyện A, tỉnh Bến Tre.

-**Ngân Hàng Thương mại cổ phần C**- Chi nhánh Bến Tre.

-Đại diện theo ủy quyền bà **Du Đan Th**- Phó trưởng phòng bán lẻ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thu Th(Nguyễn Thị Thu Th), bị đơn anh Trần Ngọc A.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thu Th trình bày:

Trên cơ sở quen biết, chị Th và anh Trần Ngọc A được gia đình tổ chức cưới năm 1997, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Thời gian sống chung, mặc dù có 02 con nhưng không hạnh phúc, vợ chồng hay cự cãi, có lần chị bỏ đi nhưng sau đó cho anh A cơ hội nên chị quay về. Chị và anh A đã sống ly thân từ tháng 4/2017 cho đến nay. Nay, không còn chịu đựng được nữa nên chị Th xin ly hôn.

Về con chung: Chị và anh A có 02 con chung là Trần Mạnh C, sinh năm 1988 đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và cháu Trần Ngọc Kim Y, sinh năm 2010 hiện cháu Y đang sống chung với chị Th. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu Y, yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng chi đến khi cháu Y tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 1.105,4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã A, có nguồn gốc là cha mẹ anh A cho vợ chồng anh chị và hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh A là người đứng tên.

Tài sản trên đất gồm có nhà, chuồng heo, cống nước, hàng rào, hầm tự hoại.

Một xe max biển số 71B1-052-10 hiện đã cho con trai nên không yêu cầu chia.

Một xe Airblade biển số 71B1-252.99 do **anh A** quản lý.

Các tài sản chung khác như tủ đựng quần áo, 06 máy mô tơ, máy lạnh, máy giặt, tivi, máy xát thịt heo, cây kiềng thì để vợ chồng tự thỏa thuận.

104.000.000 đồng tiền anh A bán heo sau khi chị bỏ đi, hiện anh A đang quản lý.

Heo trong trang trại thống nhất số lượng heo theo biên bản định giá là 13 con heo khoảng 20kg; 06 con heo khoảng 10kg; 02 con heo khoảng 35kg.

Về nợ chung: Nợ bà Đặng Thị Th số tiền 30.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ anh Trần Trung K số tiền 30.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ chị Võ Thị N 22.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ bà Võ Kiều D 305.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ ông Nguyễn Ngọc Th 11.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ bà Lê Kim Th 30.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ tiền thức ăn anh Đoàn Ngọc B 296.515.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần C tiền gốc 80.000.000 đồng, có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th yêu cầu chia đôi, mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ, yêu cầu được nhận giá trị một nửa tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Trần Ngọc A trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị Th về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân, về con chung. Tuy nhiên, anh còn thương vợ, thương con nên không đồng

ý ly hôn. Nếu phải ly hôn, thì anh yêu cầu được nuôi cháu Trần Ngọc Kim Y, hiện đang ở với mẹ, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị Th nuôi con thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất các tài sản trên mặt đất tại phần đất có diện tích 1.105,4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã A là của vợ chồng và anh thống nhất theo biên bản định giá mà hội đồng định giá đã xác định.

Riêng, đối với thửa đất có diện tích 1.105,4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã A là tài sản của riêng anh, được cha mẹ cho, anh không đồng ý chia.

Hiện tại xe Airblade biển số 71B1-252.99 do anh đang quản lý.

Về lời trình bày của chị Th cho rằng sau khi chị Th đi thì anh A bán heo và hiện anh đang quản lý 104.000.000 đồng là không có thật.

Về lời trình bày của chị Th cho rằng lúc chị Th đi thì heo trong trại trị giá 544.700.000 đồng, vấn đề này là không đúng, lúc chị Th đi, heo trong chuồng chỉ còn khoảng 40 con. Nhưng sau đó một số bị chết, còn lại anh bán nhưng không nhớ bán bao nhiêu con và số tiền bao nhiêu.

Một xe max biển số 71B1-052.10 hiện đã giao cho con trai nên không yêu cầu chia. Các tài sản chung khác như tủ đựng quần áo, 6 máy mô tơ, máy lạnh, máy giặt, tivi, máy xay thịt, 02 xe kéo heo, cây kiểng để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, anh A thống nhất như lời chị Th trình bày, cụ thể:

Nợ bà Đặng Thị Th số tiền 30.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ anh Trần Trung K số tiền 30.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ chị Võ Thị N 22.000.000 đồng. Chị yêu cầu được chịu một nửa trách nhiệm trả nợ, anh A phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ bà Võ Kiều D 305.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ ông Nguyễn Ngọc Th 11.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ bà Lê Kim Th 30.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ tiền thức ăn anh Đoàn Ngọc B 296.515.000 đồng. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần C tiền gốc 80.000.000 đồng, có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Mỗi người phải chịu một nửa trách nhiệm trả nợ.

Cháu Trần Ngọc Kim Y trình bày: Nếu cha mẹ ly hôn, con có nguyện vọng sống chung với mẹ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung K trình bày: Vợ chồng anh Ân, chị Th nợ anh 30.000.000 đồng nhưng nay anh K không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà để các bên tự thỏa thuận. Do bận công việc nên anh K xin vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị N trình bày: Vợ chồng anh Ân, chị Th nợ chị 22.000.000 đồng nhưng nay chị N không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà để các bên tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Kiều D trình bày: Vợ chồng anh Ân, chị Th nợ chị 305.000.000 đồng trong đó tiền vay 265.000.000 đồng, tiền gửi giữ là 40.000.000 đồng. Nay, chị D yêu cầu chị Th, anh A trả cho chị 305.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo khung lãi suất cơ bản số tiền vay 265.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 30/5/2014 đến ngày Tòa án xét xử. Do trước đây, chị Th và anh A có thỏa thuận phân nợ với chị D nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng nay chị Th và anh A không thống nhất theo cách trả cho chị D nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Ngọc B trình bày: Vợ chồng anh A, chị Th nợ anh 296.515.000 đồng tiền thức ăn chăn nuôi. Nay, anh yêu cầu chị Th, anh A mỗi người phải trả cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền này, anh không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Ngân hàng Thương Mại cổ phần C bà Du Đan Th trình bày: Anh A và chị Th có vay tại Ngân hàng số tiền 80.000.000 đồng tại hợp đồng vay số 17.51.040/2017-HĐCVHM/NHCT780, có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã A. Anh A và chị Th là người đứng tên bên vay trong hợp đồng vay và có ký tên và hợp đồng thế chấp. Hiện tại, anh chị còn nợ Ngân hàng 80.352.876 đồng, trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi là 352.876 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh A và chị Th hoàn nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi đến ngày 31/7/2018 là 352.876 đồng. Nếu anh A, chị Th không hoàn trả tiền vay đề nghị tòa án xử lý hợp đồng thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã A.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227 Bộ luật dân sự; Án lệ 03/2017/HĐTP TANDTC; Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thu Th (Nguyễn Thị Thu Th).

Chị Nguyễn Thu Th (Nguyễn Thị Thu Th) được ly hôn với anh Trần Ngọc A.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thu Th được trực tiếp nuôi con là Trần Ngọc Kim Y, sinh ngày 05/8/2010 hiện đang do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Ngọc A phải cấp dưỡng nuôi cháu Y là 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2018 đến khi cháu Y tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng tháng cấp lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản chung: Anh Trần Ngọc A được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận:

- Đông giáp thửa 248 dài 2,80 m + 17,31 m + 5,94 m.
 - Nam giáp thửa 1 (22), 2(22) dài 22,88m + 18,42m.
 - Tây giáp thửa 10 (21) dài 5,56 m + 18,32 m + 4,68 m.
 - Bắc giáp thửa 205 dài 17,83 m + 21,62 m.
- (Có trích lục bản đồ đại chính kèm theo).

Tài sản gồm: 02 căn nhà cấp 4 (nhà 1+ nhà 2), sân đan, chuồng heo (chuồng 1+ chông 2), hầm tự hoại, 02 cống nước, cống rào, 13 con heo 20 kg, 06 con heo khoảng 10kg, 02 con heo khoảng 35 kg, 01 xe Airblade biển số 71 B1-252.99.

Chị Nguyễn Thu Th được nhận giá trị tài sản chung là 378.168.650 đồng. Buộc anh Trần Ngọc A giao lại cho chị Th 378.168.650 đồng.

4. Nợ chung:

Buộc anh Trần Ngọc A trả cho chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng và tiền lãi 49.687.500 đồng; trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi ngày 31/7/2018 là 176.430 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thu Th trả cho chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng và tiền lãi 49.687.500 đồng; trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi ngày 31/7/2018 là 176.430 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/8/2018, chị Nguyễn Thu Th kháng cáo một phần của bản án sơ thẩm số 48/208/HNGĐ-ST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn kháng cáo của chị Th và tại phiên chị Th trình bày: Về hôn nhân và con chung và về nợ chung chị Th đồng ý với bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã tuyên, chị Th không kháng cáo. Riêng về phần tài sản, chị Th yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét theo hướng sửa án sơ thẩm công nhận phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của chị Th và anh A. Chị Th yêu cầu chia đôi, mỗi người ½ diện tích đất, chị xin nhận bằng giá trị theo định giá. Đối với phần nợ ngân hàng, hiện anh A đã trả xong nên chị Th đồng ý giao lại cho anh A, được trừ vào tài sản chung.

Ngày 15/8/2018, anh Trần Ngọc A kháng cáo một phần của bản án sơ thẩm số 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tỉnh Bến Tre.

Theo đơn kháng cáo của anh A và tại phiên anh A trình bày: Về hôn nhân và con chung và về nợ chung anh A đồng ý với bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã tuyên, anh A không kháng cáo. Riêng về phần tài sản, anh A yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét theo hướng sửa án sơ thẩm công nhận phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của anh A. Anh A không đồng ý chia cho chị Th. Đối với phần nợ ngân hàng, anh A đã trả xong, sau khi trừ vào phần tài sản chung phải đưa cho Chị Th, còn bao nhiêu anh A sẽ giao lại cho chị Th bấy nhiêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thu Th luật sư ông Lê Văn L trình bày: Phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là của cha mẹ anh A cho anh A. Anh A và chị Th đã cùng khai thác, sử dụng phần đất nêu trên hơn 21 năm, việc khai thác phần đất trên để làm nguồn sống chủ yếu cho gia đình nên anh A đã đưa phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre vào khối tài sản chung của vợ chồng. Theo qui định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì yêu cầu chia tài sản chung của chị Th là đúng qui định, nhưng cấp sơ thẩm chỉ chia cho chị Th 40% là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của chị Th, chia phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre làm 2 phần bằng nhau, chị Th được hưởng 50%, anh A được hưởng 50%.

Ngày 15/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre có Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm số 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí buộc chị Th và anh A phải chịu án phí sơ thẩm phần tài sản chung được nhận và cả phần nợ phải trả.

Quan điểm của kiểm sát viên tham gia phiên Tòa: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xem xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thu Th, anh Trần Ngọc A, Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và tại phiên Tòa phúc thẩm hôm nay. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng, nhưng cần tính nguồn gốc đất nên chia theo tỉ lệ 6:4 là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị Thảo, anh A không được chấp nhận.

Tòa cấp sơ thẩm không buộc chị Th, anh A chịu án phí phần tài sản chung được nhận và phần nợ chung phải theo quy định khoản 6 Điều 26 và điểm b, e khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, là gây thiệt hại cho nhà nước nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2018/HN-ST ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre theo hướng chấp nhận: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, buộc chị Th, anh A phải chịu án phí về phần nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thu Th, anh Trần Ngọc A, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thu Th và anh Trần Ngọc A tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, tỉnh Bến Tre vào năm 2002. Theo qui định pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh A được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, chị Th yêu cầu ly hôn. Anh A không đồng ý ly hôn. Nhưng xét thấy, mục đích hôn nhân giữa hai anh chị không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài căn cứ vào Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Th. Chị Th, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị Th, anh A có 02 con chung tên Trần Mạnh C, sinh năm 1998, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, nuôi sống bản thân nên không xét đến. Riêng, cháu Trần Ngọc Kim Y, sinh ngày 05/8/2010, hiện cháu Y đang sống chung với chị Thảo, chị Th và anh A đều có nguyện vọng nuôi cháu Yến. Xét thấy, từ khi chị Thảo, anh A ly thân, cháu Y đã sống với chị Th và cháu Y cũng có nguyện vọng sống chung với chị Th nên đảm bảo về mặt tinh thần và thể chất của cháu Y nên tiếp tục giao cháu Y cho chị Th nuôi dưỡng. Chị Th yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho chị Th là 1.000.000 đồng, anh A đồng ý nên ghi nhận. Chị Thảo, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Về tài sản chung: Chị Th và anh A thống nhất tài sản chung gồm có: 02 căn nhà cấp 4 (nhà 1+ nhà 2); sân đan; chuồng heo (chuồng 1+ chuồng 2); hầm tự hoại; 02 cống nước; cống rào; 13 con heo khoảng 30kg; 02 con heo khoảng 35kg; 01 xe Airblade. Chị Th, anh A thống nhất chia đôi, chị Th nhận giá trị, Tổng giá trị tài sản nêu trên được định giá, hai bên thống nhất có giá là 402.609.300 đồng, chị Th nhận 50% giá trị là 20.305.000 đồng. Đối với số tiền bán heo 104.000.000 đồng, chị Th yêu cầu chia nhưng không chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Chị Th, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[4] Chị Th, anh A tranh chấp thửa phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre. Chị Th yêu cầu chia đôi phần đất nêu trên, anh A không đồng ý chia vì cho rằng đất là tài sản riêng của anh A, do cha mẹ cho anh A trước khi kết hôn với chị Th và anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho cá nhân anh A.

Chị Th thừa nhận phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cha mẹ anh A là ông Trần Văn H và bà Đặng Thị Thu Th. Phần đất này, anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/7/2006 đến ngày 11/6/2014 cấp mới riêng cho anh Trần Ngọc A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01915. Chị Th cho rằng, đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh A đã đưa khối tài sản trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Nên không có căn cứ chứng minh đây là tài sản chung của chị Th và anh A trong thời kỳ hôn nhân. Cấp sơ thẩm áp dụng áp lệ số 03/2016/AL để xem xét phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của hai vợ chồng là không đúng, vì án lệ số 03/2016/AL là đất cấp cho hộ, riêng phần đất đang tranh chấp nêu trên là cấp cho cá nhân anh Trần Ngọc A nên không thể áp dụng án lệ số 03/2016/AL. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh A và chị Th là không đúng. Từ đó, tính công sức của chị Th là 40% giá trị phần đất đang tranh chấp, là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh A nên cần xem xét lại yêu cầu kháng cáo của anh A.

Chị Th đã về chung sống trên phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre hơn 21 năm, trong 21 năm đó, chị Th và anh A cùng nhau sử dụng, khai thác phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre, chị Th đã có công đóng góp làm tăng giá trị đất như hiện nay, vì vậy phải trả lại cho chị Th phần tương ứng với công sức mà chị Th đã bỏ ra để tu bổ phần đất nêu trên là 20% giá trị phần đất đang tranh chấp cụ thể như sau: $1.105,4m^2 \times 400.000 \text{ đồng}/m^2 \times 20\% = 88.432.000 \text{ đồng}$. Từ những phân tích nêu trên, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th về việc chia tài sản chung phần đất tranh chấp nêu trên. Xác định phần đất có diện tích $1.105.4m^2$ thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của anh A, chị Th được nhận lại 20% giá trị đầu tư trên thửa đất nêu trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th, luật sư ông Lê Văn L cho rằng phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của chị Th và anh A là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Buộc anh Trần Ngọc A có nghĩa vụ hoàn trả cho Chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng và tiền lãi 49.687.500 đồng, tổng cộng anh A phải hoàn trả cho chị D số tiền 202.188.000 đồng; trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi ngày 31/7/2018 là 176.430 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thu Th có nghĩa vụ hoàn trả Chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng và tiền lãi 49.687.500 đồng, tổng cộng chị Th phải hoàn trả cho chị D số tiền 202.188.000 đồng; trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi ngày 31/7/2018 là 176.430 đồng. Chị T, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

Tuy nhiên, theo công văn số 593/TB-CNBT-PBL ngày 20 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre xác nhận sau khi xét xử sơ thẩm ngày 01/8/2018 theo bản án số 48/2018/HN-ST, thì chị Th, anh A mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi ngày 31/7/2018 là 176.430 đồng. Nhưng vào ngày 13/8/2018, anh A đã đến ngân hàng để thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên gồm cả tiền của anh A và chị Th nên Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A. Do vậy, trong vụ án này, Ngân hàng Thương Mại C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre không còn liên quan nên xin thông báo cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh A yêu cầu chị Th hoàn trả lại số tiền là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi là 176.430 đồng; chị Th đồng ý hoàn trả lại cho anh A là 40.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi là 176.430 đồng nên ghi nhận. Do anh A đã hoàn trả lại cho chị Th phần giá trị tài sản chung và tài sản riêng là 289.737.000 đồng (Hai trăm tám mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn đồng). Phần nợ chung của Ngân hàng Thương Mại C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre anh A đã thay chị Th hoàn trả cho Ngân hàng Thương Mại C- Chi nhánh tỉnh Bến Tre và chị Th đồng ý hoàn trả lại cho anh A. Anh chị cũng đồng ý khấu trừ vào phần tài sản chung mà anh A phải hoàn lại cho chị Th, còn lại bao nhiêu, anh A sẽ giao lại cho chị Th nên được khấu trừ vào số tiền anh A có trách nhiệm phải giao lại cho chị Th là $289.767.000đ - 40.173.430 = 249.561.000$ đồng. Như vậy về phần tài sản chung và tài sản riêng anh A phải có trách nhiệm giao lại cho chị Th số tiền 249.561.000 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định điểm khoản 6 Điều 26 và điểm a, b, e khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 thì chị Th và anh A phải chịu các loại án phí sơ thẩm như sau: Chị Th phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, ngoài ra, chị Th yêu cầu về tài sản chung nên chị Th còn phải chịu án phí tương ứng với phần mình được nhận, đồng thời chị Th còn phải chịu án phí đối với phần nợ phải trả. Tuy nhiên, phần

trị giá 20% tương đương 88.432.000 đồng là tài sản riêng của chị Th là phần đóng góp đầu tư trên đất, nay hoàn trả lại cho chị Th nên chị Th không phải chịu án phí phần tài sản riêng này.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh A phải chịu 300.000 đồng, ngoài ra anh A còn có yêu cầu về tài sản chung nên anh A cũng phải chịu án phí sơ thẩm phần giá trị tài sản được nhận, đồng thời anh A còn phải chịu án phí đối với phần nợ phải trả. Tuy nhiên, phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của anh A, nên không tính án phí phần tài sản riêng này của anh A.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc về phần án phí nợ và tài sản chung là có cơ sở nên được chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên về phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa số 252, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Trần Ngọc A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thu Th phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Trần Ngọc A về chia tài sản chung

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thu Th (Nguyễn Thị Thu Th) về chia tài sản chung.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện tỉnh Bến Tre phần án phí.

Sửa án sơ thẩm số 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về việc “Xin ly hôn: giữa chị Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thị Thu Th) và anh Trần Ngọc A.

Cụ thể tuyên

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227 Bộ luật dân sự; Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thu Th (Nguyễn Thị Thu Th).

Chị Nguyễn Thu Th (Nguyễn Thị Thu Th) được ly hôn với anh Trần Ngọc A.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thu Th được trực tiếp nuôi con là Trần Ngọc Kim Y, sinh ngày 05/8/2010 hiện đang do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Ngọc A phải cấp dưỡng nuôi cháu Y là 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/tháng . Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2018 đến khi cháu Y tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng mỗi tháng cấp dưỡng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản riêng: Anh Trần Ngọc A được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.105.4m² thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp a, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận:

- Đông giáp thửa 248 dài 2,80 m + 17,31 m + 5,94 m.
- Nam giáp thửa 1 (22), 2(22) dài 22,88m + 18,42m.
- Tây giáp thửa 10 (21) dài 5,56 m + 18,32 m + 4,68 m.
- Bắc giáp thửa 205 dài 17,83 m + 21,62 m.

(Có trích lục bản đồ địa chính kèm theo). Phần đất này có giá trị là 442.160.000 đồng.

Tài sản anh A được sở hữu gồm: 02 căn nhà cấp 4 (nhà 1+ nhà 2), sân đan, chuồng heo (chuồng 1+ chông 2), hầm tự hoại, 02 cống nước, cống rào, 13 con heo 20 kg, 06 con heo khoảng 10kg, 02 con heo khoảng 35 kg, 01 xe Airblade biển số 71 B1-252.99. Tổng giá trị tài sản là 402.609.300 đồng (Bốn trăm lẻ hai

triệu sáu trăm lẻ chín ngàn ba trăm đồng). Toàn bộ tài sản trên hiện anh A đang quản lý sử dụng.

Chị Nguyễn Thu Th được nhận giá trị tài sản chung là 201.305.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng) và công sức cải tạo đất là 88.432.000 đồng (Tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng). Buộc anh Trần Ngọc A giao lại cho chị Th 249.561.000 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm sáu mươi một ngàn đồng). Số tiền trên, do anh A phải có nghĩa vụ giao lại sau khi khấu trừ phần nợ ngân hàng của chị Th. Chị Th có nghĩa vụ giao cho anh A phần tài sản chung và riêng nêu trên.

4. Nợ chung:

Buộc anh Trần Ngọc A hoàn trả cho chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), tiền lãi 49.687.500 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng, tổng cộng anh A phải hoàn trả cho chị D số tiền 202.188.000đ (Hai trăm lẻ hai triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng)); trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Buộc chị Nguyễn Thu Th trả hoàn trả cho Chị Võ Thị Kiều D 152.500.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), tiền lãi 49.687.500 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng), tổng cộng chị Th phải hoàn trả cho chị D số tiền 202.188.000đ (Hai trăm lẻ hai triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng)); trả cho anh Đoàn Ngọc B 148.257.500 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Về chi phí đo đạc, định giá là 1.101.000 đồng, chị Th phải chi 550.500 đồng, anh A phải chi 550.500 đồng, chị Th đã nộp 1.101.000 đồng nên phải có trách nhiệm hoàn lại cho chị Th 550.500 đồng.

+ Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân: Chị Nguyễn Thu Th phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0008667 ngày 03/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, chị Th đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí tài sản chung: Chị Th phải nộp 10.065.000 đồng (Mười triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng); Án phí nợ chung: chị Th phải nộp 17.522.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng). Tổng cộng chị Th phải chịu án phí là 27.587.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 23.765.000 đồng theo biên lai thu số 0008666 ngày 03/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Chị Th phải nộp tiếp số tiền là 3.822.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Án phí tài sản chung: Anh A phải nộp 10.065.000 đồng (Mười triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng); Án phí nợ chung: anh A phải nộp phải nộp 17.522.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng). Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Trần Ngọc A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tổng cộng anh A phải nộp án phí là 27.887.000 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Hoàn trả tạm ứng án phí cho anh Đoàn Ngọc B là 7.412.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm mười hai ngàn đồng) tại biên lai thu số số 0008688 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho chị Võ Thị Diễm K là 7.625.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0009310 ngày 02/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả tạm ứng án phí Ngân hàng Thương Mại cổ phần C- Chi nhánh Bến Tre là 2.006.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ sáu ngàn đồng) tại biên lai thu số số 0009366 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

+ Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thu Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009568 ngày 16/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Vậy chị Nguyễn Thu Th đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn lại cho anh Trần Ngọc A số tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0009561 ngày 15/8/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc
- TAND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa